

Số: 20/QĐ-TTCNTTTT

An Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-STTTT ngày 24/10/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc bổ sung nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, số tiền chi tiết như sau:

- Dự toán chi: 82.112.000 đồng (Tám mươi hai triệu một trăm mười hai nghìn đồng). Chi tiết theo biểu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại trụ Sở;
- Công TTĐT TTCNTTTT;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Trần Trường Giang

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính



Đơn vị: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-TTCNTTTT ngày 24/10/2023 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí, thu khác</b>	
1	Thu khác	
2	Phí	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Trong đó, trích nguồn thực hiện cải cách tiền lương)	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
<b>2</b>	<b>Phí</b>	
	Phí ...	
	Phí ...	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>82,112,000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070 - khoản 085)</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	- Dành 10% tiết kiệm để tạo nguồn cải cách tiền lương	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>11</b>	<b>Chi khác ngân sách (Loại 400 - khoản 428, mã CTMTQG: 00476</b>	<b>82,112,000</b>
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	82,112,000
	- Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: Tiêu dự án 1: Giám nghèo về thông tin	82,112,000
	+ Ngân sách địa phương đối ứng	82,112,000
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	

Số: 138/QĐ-STTTT

An Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc bổ sung nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

**GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH AN GIANG**

Căn cứ Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 07/03/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-STTTT ngày 10/04/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 cho Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin; kỹ năng truyền thông đa phương tiện số tiền 82.112.000 đồng (Tám mươi hai triệu, một trăm mười hai ngàn đồng) chi tiết phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán được giao, Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông có trách nhiệm triển khai các công việc theo Kế hoạch đã được phê duyệt; quản lý sử dụng kinh phí theo đúng các quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN;
- Lưu: VT, VP.



**PHỤ LỤC**

**BỘ SUNG NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NĂM 2023**

Đơn vị: **Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông**

Mã số: 1034985

Mã KBNN nơi giao dịch: 0761

(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-STTTT ngày 24/10/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông)



Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>0</b>
1	Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, thu khác được để lại (Trong đó, trích nguồn thực hiện hiện cải cách tiền lương)	0
3	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	0
<b>B</b>	<b>Dự toán chi từ ngân sách nhà nước</b>	<b>82,112,000</b>
I	Chi từ NS tỉnh	82,112,000
1	Chi Tài chính và khác (Loại 400 - Khoản 428, Mã CTMTQG: 00476)	82,112,000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	82,112,000
	- Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	82,112,000
	+ Ngân sách địa phương đối ứng	82,112,000
II	Chương trình mục tiêu	